

Bản án số: **128/2025/DS-ST**

Ngày: 26 - 12 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tăng Thị Bạch Vân.

Ông Trần Hoàng Bảy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 26 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/2025/TLST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 286/2025/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa dân sự sơ thẩm số: 229/2025/QĐST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa sơ thẩm số: 05/2025/QĐST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng C. Địa chỉ: thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng C: Ông C1 - Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C Kế Sách, thành phố Cần Thơ. Địa chỉ: Ấp A1, xã B, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông D. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2.2. Bà M. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2.3. Bà L. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

2.4. Bà V. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/8/2025 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng C (do ông C1 là người đại diện hợp pháp) trình bày: Thực hiện các chương trình tín dụng cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, Phòng giao dịch Ngân hàng C Kế Sách đã xem xét và thỏa thuận cho vay*

với lãi suất ưu đãi... để giải quyết khó khăn và phát triển kinh tế hộ gia đình ở địa phương. Vào ngày 28/4/2023, Ngân hàng phê duyệt cho hộ ông D vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 7,92%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng, kỳ hạn trả nợ 06 tháng/lần, hạn trả cuối cùng là ngày 21/4/2028 của Chương trình cho vay hỗ trợ việc làm, duy trì và mở rộng việc làm, mục đích sử dụng cải tạo đất trồng lúa. Vào ngày 28/4/2023, Ngân hàng phê duyệt cho hộ ông D vay số tiền 55.000.000 đồng, lãi suất 7,92%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng, kỳ hạn trả nợ 12 tháng/lần, hạn trả cuối cùng là ngày 21/4/2028 của Chương trình cho vay hộ cận nghèo, mục đích sử dụng cải tạo đất trồng lúa. Tổng cộng, hộ ông D đã vay vốn với tổng số tiền là 105.000.000 đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng hộ ông D đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán (kể cả vốn gốc và tiền lãi) theo thỏa thuận. Tính đến nay hộ ông D không thực hiện trả nợ gốc theo phân kỳ, đã trả lãi là 10.005.996 đồng, tổng cộng số tiền còn nợ là 114.268.900 đồng, trong đó vốn gốc là 105.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 24/8/2025 là 9.268.900 đồng. Mặc dù phía Ngân hàng đã phối hợp với chính quyền địa phương, Hội đoàn thể vận động gia đình thực hiện nghĩa vụ để thu hồi nợ cho Nhà nước nhưng không có kết quả.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/8/2025, Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D, bà M, bà V và bà L cùng có trách nhiệm hoàn trả số tiền là 114.268.900 đồng (trong đó vốn gốc là 105.000.000 đồng, tiền lãi là 9.268.900 đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong khoản nợ theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C1 là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D, bà M, bà V và bà L cùng có trách nhiệm hoàn trả số tiền là 117.109.801 đồng (trong đó vốn gốc là 105.000.000 đồng, tiền lãi là 12.109.801 đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong khoản nợ theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông D trình bày:* Gia đình ông D và bà M có vay của Ngân hàng C 05 lần, lần thứ nhất vay 4.000.000 đồng theo diện hộ nghèo, lần thứ hai vay 20.000.000 đồng để lo chi phí học tập của sinh viên cho người con tên V sinh năm 1990, lần thứ ba vay 19.000.000 đồng để lo chi phí học tập của sinh viên cho người con tên L sinh năm 1989, lần thứ tư vay 15.000.000 đồng để giải quyết việc làm, lần thứ năm vay 28.000.000 đồng để phục vụ sản xuất kinh doanh, tổng cộng là 86.000.000 đồng. Gia đình ông D và bà M không có vay các khoản tiền vốn 50.000.000 đồng và 55.000.000 đồng, tổng cộng là 105.000.000 đồng theo như đơn khởi kiện của Ngân hàng. 03 lần vay tiền của Ngân hàng trước đây do bà M đứng ra vay, nhưng cách đây khoảng 01 năm ông D nghe lời của ông X khi đó làm việc ở Ủy ban nhân dân thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (cũ) ra trụ sở cơ quan của ông X ký giấy tờ vay tiền của Ngân hàng các khoản tiền vốn 50.000.000 đồng và 55.000.000 đồng, tổng cộng là 105.000.000 đồng, khi đó ông X có kêu bà M và ông D ra ký giấy tờ vay tiền của Ngân hàng nhưng do bà M đang bận buôn bán nên không ra được thì ông X mới nói ông D là chồng bà M nên vẫn có thể ký được, sau khi ký giấy tờ vay tiền của Ngân hàng do ông X đưa thì ông D đi về chứ không có nhận số tiền này còn việc ông X

có nhận số tiền này từ Ngân hàng và giữ lại hay không thì không rõ, ông X nói ký để gia đình ông D và bà M đóng lãi cho Ngân hàng từ từ do ông D tin tưởng ông X và cũng không rành pháp luật nên mới ký giấy tờ vay tiền của Ngân hàng do ông X đưa; gia đình ông D và bà M không có ai nhận số tiền này. Qua sự việc này, ông D xác nhận là ông D bị ông X lừa ký giấy tờ vay tiền của Ngân hàng. Do đó, hiện nay gia đình ông D và bà M chỉ đồng ý trả cho Ngân hàng số tiền vốn vay tổng cộng là 86.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh, chứ các khoản tiền vốn 50.000.000 đồng và 55.000.000 đồng, tổng cộng là 105.000.000 đồng thì gia đình ông D và bà M không có nhận nên không đồng ý trả cho Ngân hàng. Tại phần tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm, ông D trình bày ông D đã ký tên vào các giấy tờ vay tiền của Ngân hàng thì gia đình ông D và bà M cũng đồng ý trả nợ cho Ngân hàng, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin được trả dần số tiền còn nợ với mức 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà M trình bày:* Gia đình ông D và bà M có vay của Ngân hàng C 05 lần, lần thứ nhất vay 4.000.000 đồng theo diện hộ nghèo, lần thứ hai vay 20.000.000 đồng để lo chi phí học tập của sinh viên cho người con tên V sinh năm 1990, lần thứ ba vay 19.000.000 đồng để lo chi phí học tập của sinh viên cho người con tên L sinh năm 1989, lần thứ tư vay 15.000.000 đồng để giải quyết việc làm, lần thứ năm vay 28.000.000 đồng để phục vụ sản xuất kinh doanh, tổng cộng là 86.000.000 đồng. Gia đình ông D và bà M không có vay các khoản tiền vốn 50.000.000 đồng và 55.000.000 đồng, tổng cộng là 105.000.000 đồng theo như đơn khởi kiện của Ngân hàng. 05 lần vay tiền của Ngân hàng trước đây do bà M đứng ra vay, nhưng cách đây khoảng 01 năm ông D nghe lời của ông X khi đó làm việc ở Ủy ban nhân dân thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (cũ) ra trụ sở cơ quan của ông X ký giấy tờ vay tiền của Ngân hàng các khoản tiền vốn 50.000.000 đồng và 55.000.000 đồng, tổng cộng là 105.000.000 đồng, sau khi ký giấy tờ vay tiền của Ngân hàng do ông X đưa thì ông D đi về chứ không có nhận số tiền này còn việc ông X có nhận số tiền này từ Ngân hàng và giữ lại hay không thì không rõ; bà M, bà V, bà L cũng không có nhận số tiền này và không biết việc ông D ký giấy tờ vay tiền của Ngân hàng, chỉ sau này khi bà M đóng lãi thấy tiền lãi tăng lên quá nhiều bà M hỏi ra thì mới biết là ông D có ký vay tiền của Ngân hàng các khoản tiền vốn 50.000.000 đồng và 55.000.000 đồng, tổng cộng là 105.000.000 đồng như đã trình bày nêu trên. Qua sự việc này, bà M xác nhận là ông D bị ông X lừa ký giấy tờ vay tiền của Ngân hàng. Do đó, hiện nay gia đình ông D và bà M chỉ đồng ý trả cho Ngân hàng số tiền vốn vay tổng cộng là 86.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh, chứ các khoản tiền vốn 50.000.000 đồng và 55.000.000 đồng, tổng cộng là 105.000.000 đồng thì gia đình ông D và bà M không có nhận nên không đồng ý trả cho Ngân hàng. Tại phần tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm, bà M trình bày ông D đã ký tên vào các giấy tờ vay tiền của Ngân hàng thì gia đình ông D và bà M cũng đồng ý trả nợ cho Ngân hàng, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin được trả dần số tiền còn nợ với mức 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ.

** Các bị đơn bà L và bà V:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà L và bà V nhưng bà L và bà

V không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C1 là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đã được thay đổi tại phiên tòa như đã nêu trên; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ, người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D, bà M, bà V và bà L trả nợ vay cho Ngân hàng theo các hợp đồng vay tài sản mà hai bên đã ký kết; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về xác định tư cách đương sự: Theo nội dung đơn khởi kiện của Ngân hàng như đã nêu trên, Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ xác định bà M, bà V và bà L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa phù hợp; Hội đồng xét xử xác định lại bà M, bà V và bà L là bị đơn theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Ông D, bà M, bà V và bà L là bị đơn, có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[4] Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/8/2025, Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D, bà M, bà V và bà L cùng có trách nhiệm hoàn trả số tiền là 114.268.900 đồng (trong đó vốn gốc là 105.000.000 đồng, tiền lãi là 9.268.900 đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong khoản nợ theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, Ngân hàng thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D, bà M, bà V và bà L cùng có trách nhiệm hoàn trả số tiền là 117.109.801 đồng (trong đó vốn gốc là 105.000.000 đồng, tiền lãi là 12.109.801 đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong khoản nợ theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này

của Ngân hàng chỉ nhằm xác định chính xác số tiền lãi phát sinh tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm trên cơ sở số tiền vốn vay là 105.000.000 đồng ban đầu mà Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D, bà M, bà V và bà L trả cho Ngân hàng theo nội dung đơn khởi kiện, không phải là đưa ra yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay nào khác, nên không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị đơn bà L và bà V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[6] *Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, thấy rằng:* Theo các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng cung cấp gồm 01 sổ vay vốn; 01 giấy ủy quyền; 01 giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay được phê duyệt ngày 26/4/2023; 01 sổ lưu từ rời theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ giải ngân ngày 28/4/2023; 01 giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm ngày 22/4/2023; 01 hợp đồng tín dụng ngày 26/4/2023; 01 phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 28/4/2023 thể hiện: Ông D có thỏa thuận vay tiền của Ngân hàng, được Ngân hàng phê duyệt cho vay 02 khoản, gồm khoản vay với số tiền vốn là 55.000.000 đồng được phê duyệt cho vay vào ngày 26/4/2023, đã giải ngân vào ngày 28/4/2023, lãi suất vay trong hạn là 7,92%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 10,296%/năm, thời hạn cho vay là 60 tháng, kỳ hạn trả nợ là 12 tháng/lần, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 21/4/2028, theo chương trình cho vay Hộ cận nghèo, để thực hiện phương án Cải tạo đất trồng lúa... và khoản vay với số tiền vốn là 50.000.000 đồng được phê duyệt cho vay vào ngày 26/4/2023, đã giải ngân vào ngày 28/4/2023, lãi suất vay trong hạn là 7,92%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 10,296%/năm, thời hạn cho vay là 60 tháng, kỳ hạn trả nợ là 06 tháng/lần, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 21/4/2028, theo chương trình cho vay Hỗ trợ việc làm, duy trì và mở rộng việc làm...; 02 hợp đồng vay tài sản này được các bên ký kết theo quy định của pháp luật; Ngân hàng đã tiến hành giải ngân cho ông D nhận đối với số tiền vốn vay tổng cộng là 105.000.000 đồng; tính đến ngày xét xử sơ thẩm 26/12/2025 thì ông D còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 117.109.801 đồng (trong đó vốn gốc là 105.000.000 đồng, tiền lãi là 12.109.801 đồng). Việc thỏa thuận vay tiền giữa ông D với Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch dân sự là hợp đồng, phù hợp với quy định tại các Điều 116, 117, 118 Bộ luật Dân sự năm 2015, hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định tại các Điều 119, 398, 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; hợp đồng đã có hiệu lực theo quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015; thời hiệu khởi kiện về hợp đồng vẫn còn theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do ông D vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc theo thỏa thuận trong các hợp đồng vay tài sản nên Ngân hàng yêu cầu buộc ông D trả lại toàn bộ số tiền nợ gốc còn nợ và số tiền lãi phát sinh là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 95 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Từ

đó, việc Ngân hàng yêu cầu ông D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ vay là 117.109.801 đồng nêu trên, là có căn cứ để chấp nhận.

[7] Về trách nhiệm trả nợ: Việc ông D vay tiền của Ngân hàng phát sinh trong thời kỳ ông D và bà M là vợ chồng và sống chung với nhau; tại thời điểm đó ông D, bà M, bà V và bà L là các thành viên cùng chung hộ gia đình, việc cho vay là dành cho hộ cận nghèo và nhằm để hỗ trợ việc làm, duy trì và mở rộng việc làm, tiền vay được sử dụng vào mục đích cải tạo đất trồng lúa... là nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu và vì lợi ích chung của hộ gia đình. Từ đó, có đủ cơ sở xác định nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng theo các hợp đồng vay tài sản là nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung) của ông D và bà M với tư cách là vợ chồng và của ông D, bà M, bà V và bà L với tư cách là các thành viên của hộ gia đình theo quy định tại các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các Điều 101, 103 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, bà M, bà V và bà L phải có nghĩa vụ liên đới cùng với ông D trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ vay là 117.109.801 đồng nêu trên.

[8] Kể từ ngày 27/12/2025 (ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm) cho đến khi thi hành án xong, ông D, bà M, bà V và bà L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong các hợp đồng vay tài sản. Trường hợp trong các hợp đồng vay tài sản, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà ông D, bà M, bà V và bà L phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng (theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019).

[9] Quá trình giải quyết vụ án, ông D và bà M cho rằng việc ông D ký giấy tờ vay tiền của Ngân hàng này là do ông D bị ông X lừa, gia đình ông D và bà M không có nhận các khoản tiền vốn vay của Ngân hàng, nhưng ông D và bà M chỉ trình bày miệng chứ không đưa ra được bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Theo các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập đã xác định trên thực tế ông D có nhận các khoản tiền vốn 50.000.000 đồng và 55.000.000 đồng, tổng cộng là 105.000.000 đồng theo nội dung 02 Phiếu giải ngân cùng ngày 28/4/2023; bản thân ông D và bà M đều thừa nhận là ông D có ký giấy tờ vay của Ngân hàng các khoản tiền vốn 50.000.000 đồng và 55.000.000 đồng, tổng cộng là 105.000.000 đồng như đã nêu trên, khi ký không có bị ai ép buộc và đều khẳng định trước đó thì gia đình ông D và bà M có nợ tiền của Ngân hàng đối với các khoản vay theo diện hộ nghèo, để lo chi phí học tập cho 02 người con, để giải quyết việc làm, phục vụ sản xuất kinh doanh...; Bản án số 43/2020/DS-ST ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã tuyên xử buộc ông D, bà M, bà V và bà L phải cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền là 91.978.081 đồng (trong đó vốn gốc là 72.000.000 đồng, tiền lãi là 19.978.081 đồng) nên thực tế là gia đình ông D và bà M có một khoản nợ đối với Ngân hàng; ông X cũng xác nhận ông X và Ngân hàng có đứng ra hướng dẫn gia đình ông D và bà M vay thêm 02 khoản vay 50.000.000 đồng (giải quyết việc làm) và 55.000.000 đồng (hộ cận nghèo), tổng cộng là 105.000.000 đồng để gia đình ông D và bà M có tiền trả khoản nợ trước đó cho Ngân hàng, do bà M đang dính nợ xấu nên mới để ông D đứng tên vay của Ngân hàng. Mặt khác, tại phần tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm, ông D và bà M cũng đồng ý trả nợ cho Ngân hàng, nhưng xin

được trả dần số tiền còn nợ với mức 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ. Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định việc gia đình ông D và bà M vay của Ngân hàng tổng số tiền vốn là 105.000.000 đồng là để thanh toán cho Ngân hàng các khoản nợ đã phát sinh từ trước đó, cho nên việc ông D và bà M cho rằng không có vay của Ngân hàng tổng số tiền là 105.000.000 đồng là không có căn cứ.

[10] Ông D và bà M xin trả dần số tiền còn nợ cho Ngân hàng với mức 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ thì Ngân hàng không đồng ý. Từ đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét, vì việc trả số tiền còn nợ theo phương thức nào (một lần, nhiều lần hay hàng tháng, hàng quý...) với số tiền phải trả từng lần là bao nhiêu thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án; sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và chuyển sang giai đoạn thi hành án, các đương sự có quyền tự thỏa thuận với nhau về phương thức trả số tiền còn nợ tại cơ quan thi hành án.

[11] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc ông D, bà M, bà V và bà L phải cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ vay là 117.109.801 đồng.

[12] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Về án phí sơ thẩm: Ngân hàng không phải chịu án phí sơ thẩm; ông D, bà M, bà V và bà L phải cùng chịu án phí sơ thẩm là 117.109.801 đồng x 5% = 5.855.490 đồng tương ứng trên số tiền nợ vay bị Tòa án buộc thanh toán cho Ngân hàng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 68, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 101, 103, 116, 117, 118, 119, 398, 401, 429, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 95 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C về việc yêu cầu ông D, bà M, bà L và bà V trả số tiền nợ vay.

Buộc ông D, bà M, bà L và bà V phải cùng có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng C số tiền vay còn nợ là 117.109.801 đồng (*Một trăm mười bảy triệu một trăm lẻ chín nghìn tám trăm lẻ một đồng*), gồm nợ gốc là 105.000.000 đồng, nợ lãi là 12.109.801 đồng.

Kể từ ngày 27/12/2025 cho đến khi thi hành án xong, ông D, bà M, bà L và bà V còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong các hợp đồng vay tài sản. Trường hợp trong các hợp đồng vay tài sản, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng C thì lãi suất mà ông D, bà M, bà L và bà V phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng C cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng C.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Ngân hàng C không phải chịu án phí sơ thẩm.
- Ông D, bà M, bà L và bà V phải cùng chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 5.855.490 đồng (*Năm triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn bốn trăm chín mươi đồng*).

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng C, ông D và bà M có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm. Riêng bà L và bà V vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (05);
- VKSND KV10-CT (01);
- THADS thành phố Cần Thơ (01);
- TAND thành phố Cần Thơ (01);
- Lưu HSPA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt